

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 04/KST-CBTT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2022	Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP KASATI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP KASATI**

- Mã chứng khoán: KST
- Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
- Email: longnguyen@kasati.com.vn
- Website: www.kasati.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không
Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế 2022: 10.082.684.182 đ
- Lợi nhuận sau thuế 2021: 3.935.287.050 đ
- Tăng so với cùng kỳ: 6.147.397.132 đồng (156.21%)
- Lý do: Do doanh thu tăng nhiều so với năm 2021.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/03/2023 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: - BCTC - Văn bản giải trình	Đại diện tổ chức Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
---	---



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Long



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	08 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Phước Hiền

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Số: 028/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2023, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4262-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.884.726.811	90.562.341.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.499.552.588	44.336.868.205
1. Tiền	111		55.884.552.588	3.836.868.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.615.000.000	40.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.070.000.000	435.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.070.000.000	435.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.032.372.065	38.285.161.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	96.143.556.877	31.733.000.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.126.890.271	835.844.310
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.367.989.363	6.840.561.490
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.606.064.446)	(1.124.245.112)
IV. Hàng tồn kho	140	8	44.847.653.117	7.178.580.504
1. Hàng tồn kho	141		52.417.819.254	14.602.201.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.570.166.137)	(7.423.620.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.435.149.041	326.732.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	130.752.651	123.301.131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.304.396.390	174.077.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	29.352.937
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.458.263.466	11.513.510.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.030.663	2.106.075.320
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	125.030.663	2.106.075.320
II. Tài sản cố định	220		2.890.376.758	3.859.181.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.692.615.458	3.604.144.137
- Nguyên giá	222		40.799.638.865	41.986.776.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.107.023.407)	(38.382.632.322)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	197.761.300	255.037.300
- Nguyên giá	228		911.885.959	911.885.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(714.124.659)	(656.848.659)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.927.009.675	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		27.009.675	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		515.846.370	648.254.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	515.846.370	648.254.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249.342.990.277	102.075.852.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		176.537.194.473	35.417.893.801
I. Nợ ngắn hạn	310		176.537.194.473	35.417.893.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	144.558.018.880	17.511.845.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.268.834	994.248.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	649.856.317	409.978.826
4. Phải trả người lao động	314		5.776.980.700	2.355.653.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10.354.302.973	4.415.120.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		657.172.500	404.331.146
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.804.606.251	8.300.591.863
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		708.988.018	1.026.125.057
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.805.795.804	66.657.958.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	72.805.795.804	66.657.958.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.920.200.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.920.200.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	11.792.993.202
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.885.595.804	14.905.586.698
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.802.911.622	10.970.299.648
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.082.684.182	3.935.287.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249.342.990.277	102.075.852.704



Lê Minh Tông
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		286.632.849.002	88.354.630.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.083.010.188	361.410.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	283.549.838.814	87.993.219.902
4. Giá vốn hàng bán	11	20	253.802.911.709	71.316.990.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.746.927.105	16.676.229.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.861.563.849	1.325.770.522
7. Chi phí tài chính	22		-	497.637
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	19.096.009.367	13.359.222.903
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		12.512.481.587	4.642.279.050
10. Thu nhập khác	31		127.717.445	10.192
11. Chi phí khác	32		34.320.426	19.743.698
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		93.397.019	(19.733.506)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.605.878.606	4.622.545.544
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.523.194.424	687.258.494
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		10.082.684.182	3.935.287.050
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.637	616



Lê Minh Tông
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.605.878.606	4.622.545.544
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	968.804.679	976.691.572
- Các khoản dự phòng	03	628.364.826	(584.183.352)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.930.115)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.874.887.570)	(1.325.770.522)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.236.230.426	3.689.283.242
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(75.322.361.713)	77.374.168.009
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(37.815.618.105)	(3.297.071.975)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	143.481.082.664	(60.585.193.258)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	304.034.078	198.451.174
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.366.626.913)	(1.268.729.850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(71.800.000)	(178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.459.940.437	15.932.907.342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(293.708.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	104.545.455	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.470.000.000)	(335.056.320)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.000.000	130.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.588.356.448	1.336.708.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.607.098.097)	837.944.147
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.691.084.320)	(5.093.217.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.691.084.320)	(5.093.217.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	24.161.758.020	11.677.634.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.336.868.205	32.659.233.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	926.363	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	68.499.552.588	44.336.868.205


 Lê Minh Tổng
 Người lập biểu


 Đoàn Thị Triệu Phước
 Kế toán trưởng




 Lê Phước Hiền
 Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 7 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 59.960.100.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 93 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội	Số 24, tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

36-4
NHÁ
Ổ HỒ
NG
HIỆM
EM TK
JA
VH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Tổng Công ty Truyền thông	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc VNPT
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty CP Cokyvina	Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Viễn Thông Tin Học Đà Nẵng	Công ty con của VNPT
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Công ty con của VNPT
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC	Công ty liên kết của VNPT
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp BCVT	Đơn vị có vốn góp của VNPT
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	Đơn vị có vốn góp của VNPT
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	97.595.722	322.957.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.786.956.866	3.513.910.794
Các khoản tương đương tiền	12.615.000.000	40.500.000.000
Cộng	68.499.552.588	44.336.868.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	9.070.000.000	9.070.000.000	435.000.000	435.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.070.000.000	9.070.000.000	435.000.000	435.000.000		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	27.009.675	27.009.675	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.009.675	27.009.675	-	-		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Kasaco	4.900.000.000	-	(*)	4.900.000.000	-	(*)
Cộng	4.900.000.000	-		4.900.000.000	-	

(*) Giá trị hợp lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Thông tin bổ sung

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Năm 2022, hoạt động kinh doanh có lãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Kasaco đang lãi lũy kế.

Số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty Cổ phần Kasaco đã trình bày tại thuyết minh số 6 và 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	73.063.559.702	7.372.039.066
Công ty CP Kasaco	517.044.000	709.830.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	46.048.121.859	201.790.016
Công ty CP Cokyvina	25.583.817.971	-
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	914.575.872	6.460.419.050
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.079.997.175	24.360.961.448
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị trực thuộc	11.137.533.583	4.354.106.787
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	5.385.780.736	8.986.012.832
Công ty CP TM và Đầu tư Công Nghệ Interland	1.606.064.446	1.606.064.446
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	-	4.457.115.080
Các khách hàng khác	4.950.618.410	4.957.662.303
Cộng	96.143.556.877	31.733.000.514

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.367.989.363	6.840.561.490
a1) Phải thu khác bên liên quan	-	36.900.000
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	-	36.900.000
a2) Phải thu ngắn hạn khác	16.367.989.363	6.803.661.490
Tạm ứng nhân viên	5.550.138.494	3.187.680.901
Ký cược, ký quỹ	10.563.183.091	3.344.358.478
Lãi dự thu	253.272.778	71.287.111
Phải thu khác	1.395.000	200.335.000
b) Dài hạn	125.030.663	2.106.075.320
Ký cược, ký quỹ	125.030.663	2.106.075.320
Cộng	16.493.020.026	8.946.636.810

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.262.984.398	(6.792.270.102)	6.888.357.012	(6.665.796.839)
Chi phí SXKD dở dang	44.355.181.869	-	6.914.191.150	-
Thành phẩm	456.894.722	(456.894.722)	456.894.722	(436.822.493)
Hàng hóa	342.758.265	(321.001.313)	342.758.265	(321.001.313)
Cộng	52.417.819.254	(7.570.166.137)	14.602.201.149	(7.423.620.645)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các dự án, công trình lắp đặt, bảo dưỡng còn dở dang tại 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	130.752.651	123.301.131
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.783.690	11.254.358
Chi phí sửa chữa	-	75.254.612
Chi phí bảo hiểm	52.968.961	28.407.505
Các khoản khác	-	8.384.656
b) Dài hạn	515.846.370	648.254.001
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	241.958.450	317.556.580
Chi phí sửa chữa	273.887.920	330.036.301
Các khoản khác	-	661.120

56-06
HÀNH
HỒ CH
NG TY
ỆM H
TOÁN
ACC
- T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.872.785.090	23.812.438.439	5.409.927.324	1.772.005.436	119.620.170	41.986.776.459
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(531.422.909)	-	-	(531.422.909)
- Giảm khác	-	(655.714.685)	-	-	-	(655.714.685)
Số dư cuối năm	10.872.785.090	23.156.723.754	4.878.504.415	1.772.005.436	119.620.170	40.799.638.865
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.244.228.543	23.576.643.016	2.928.652.127	1.513.488.466	119.620.170	38.382.632.322
- Khấu hao trong năm	277.419.552	198.265.335	354.225.120	81.618.672	-	911.528.679
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(531.422.909)	-	-	(531.422.909)
- Giảm khác	-	(655.714.685)	-	-	-	(655.714.685)
Số dư cuối năm	10.521.648.095	23.119.193.666	2.751.454.338	1.595.107.138	119.620.170	38.107.023.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	628.556.547	235.795.423	2.481.275.197	258.516.970	-	3.604.144.137
Tại ngày cuối năm	351.136.995	37.530.088	2.127.050.077	176.898.298	-	2.692.615.458

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36.037.266.532 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 35.650.989.441 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>911.885.959</u>	<u>911.885.959</u>
Số dư cuối năm	<u>911.885.959</u>	<u>911.885.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	<u>656.848.659</u>	<u>656.848.659</u>
- Khấu hao trong năm	<u>57.276.000</u>	<u>57.276.000</u>
Số dư cuối năm	<u>714.124.659</u>	<u>714.124.659</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>255.037.300</u>	<u>255.037.300</u>
Tại ngày cuối năm	<u>197.761.300</u>	<u>197.761.300</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TS đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 625.505.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 625.505.959 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Huawei International Pte.Ltd	100.645.551.653	100.645.551.653	-	-
Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH	-	-	824.256.000	824.256.000
Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Vận tải Khánh Mai	7.355.727.200	7.355.727.200	4.907.764.000	4.907.764.000
Hợp tác xã Vận tải 9	7.365.874.970	7.365.874.970	1.017.544.350	1.017.544.350
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Mê Kông	4.654.100.000	4.654.100.000	1.336.462.947	1.336.462.947
Công ty TNHH Orange Plus	13.745.908.800	13.745.908.800	3.211.296.000	3.211.296.000
Công ty TNHH Xây lắp Viễn thông Sao Phương Nam	-	-	2.843.280.000	2.843.280.000
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	2.063.241.402	2.063.241.402	-	-
Các đối tượng khác	8.727.614.855	8.727.614.855	3.371.242.076	3.371.242.076
Cộng	144.558.018.880	144.558.018.880	17.511.845.373	17.511.845.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a) Phải thu				
Thuế TNDN	29.352.937	29.352.937	-	-
Cộng	29.352.937	29.352.937	-	-
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	387.948.588	20.503.209.048	(20.395.471.121)	495.686.515
Thuế xuất, nhập khẩu	-	95.169.278	(95.169.278)	-
Thuế TNDN	-	2.493.841.487	(2.366.626.913)	127.214.574
Thuế thu nhập cá nhân	22.030.238	364.260.699	(359.335.709)	26.955.228
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.182.403.915	(6.182.403.915)	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	409.978.826	29.643.884.427	(29.404.006.936)	649.856.317

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	10.354.302.973	4.415.120.000
Cộng	10.354.302.973	4.415.120.000

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	208.011.203	273.473.387
Bảo hiểm xã hội	29.872.270	26.806.200
Bảo hiểm thất nghiệp	25.245.610	19.100.060
Nhận ký quỹ, ký cược	1.682.582.099	1.222.780.000
Phải trả chi phí các công trình	11.858.895.069	6.758.432.216
Cộng	13.804.606.251	8.300.591.863

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	16.584.936.648	68.337.308.853
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.935.287.050	3.935.287.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(521.420.000)	(521.420.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.093.217.000)	(5.093.217.000)
Số dư đầu năm nay	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	14.905.586.698	66.657.958.903
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	29.960.100.000	(9.980.050.000)	(19.229.003)	(11.792.993.202)	(8.167.827.795)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.082.684.182	10.082.684.182
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(243.762.961)	(243.762.961)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(3.691.084.320)	(3.691.084.320)
Số dư cuối năm	59.920.200.000	-	-	-	12.885.595.804	72.805.795.804

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn:

- Thặng dư cổ phần: 9.980.050.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển: 11.792.993.202 VND
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 19.299.003 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 8.167.827.795 VND

Theo đó, mỗi cổ đông hiện hữu được nhận thêm 01 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành là 2.996.010 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 29.960.100.000 VND. Công ty đã phát hành cổ phiếu và hoàn thành việc phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu vào ngày 24 tháng 01 năm 2022. Ngày 27 tháng 01 năm 2022, Công ty đã thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành từ 2.996.010 thành 5.992.020 cổ phiếu. Các cổ phiếu được niêm yết bổ sung và được giao dịch chính thức từ ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 243.762.961 VND;
- Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 6,16% vốn góp, tương ứng 3.691.084.320 VND. Trong năm 2022, Công ty đã thanh toán cổ tức trên cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 59.960.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông				
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,88%	20.300.000.000	33,88%	10.150.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	12.761.800.000	21,30%	6.380.900.000
Các cổ đông khác	44,82%	26.858.400.000	44,82%	13.429.200.000
Cộng	100%	59.920.200.000	100%	29.960.100.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.020	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	2.996.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.992.020	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	2.996.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.825,95	2.919,45

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

19. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	136.043.377.637	9.813.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>150.589.471.365</u>	<u>78.541.630.161</u>
	<u>286.632.849.002</u>	<u>88.354.630.161</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.746.829.200	-
Giảm giá hàng bán	<u>336.180.988</u>	<u>361.410.259</u>
	<u>3.083.010.188</u>	<u>361.410.259</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>283.549.838.814</u>	<u>87.993.219.902</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Kasaco	549.420.000	645.300.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	119.721.779.367	183.152.443
Công ty CP Cokyvina	75.801.439.175	-
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	112.590.000	2.367.700.000
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	3.212.346.072	1.121.338.182

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	133.154.990.631	9.322.350.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	120.501.375.586	61.994.640.834
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>146.545.492</u>	-
Cộng	<u>253.802.911.709</u>	<u>71.316.990.834</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.224.556.759	14.732.492.248
Chi phí nhân công	23.143.057.487	16.324.113.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.804.679	976.691.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.674.097.255	45.691.936.324
Chi phí khác bằng tiền	<u>23.541.447.773</u>	<u>10.831.433.430</u>
Cộng	<u>159.551.963.953</u>	<u>88.556.667.423</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.280.342.115	1.325.770.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia - Bên liên quan	490.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>91.221.734</u>	-
Cộng	<u>1.861.563.849</u>	<u>1.325.770.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.971.293.305	7.757.379.042
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.068.828.905	1.136.981.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	471.717.084	450.736.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.536.424	1.727.019.142
Chi phí dự phòng	481.819.334	(584.183.352)
Các khoản chi phí QLDN khác	3.908.814.315	2.871.289.611
Cộng	19.096.009.367	13.359.222.903

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.605.878.606	4.622.545.544
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	390.300.426	286.443.697
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(490.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.506.179.032	4.908.989.241
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.501.235.806	981.797.848
Thuế TNDN được giảm	-	(294.539.354)
Truy thu thuế TNDN năm 2021	21.958.618	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.523.194.424	687.258.494

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.082.684.182	3.935.287.050
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	(274.306.356)	(243.762.961)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.808.377.826	3.691.524.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (ii)	5.992.020	5.992.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.637	616

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 243.762.961 VND. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông bị thay đổi (lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 1.237 VND/cổ phiếu).

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được ước tính dựa trên tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.996.010	2.996.010
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh số 16)	2.996.010	2.996.010
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	5.992.020	5.992.020

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.499.552.588	44.336.868.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.961.407.746	35.385.881.103
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.097.009.675	435.000.000
Tổng cộng	184.557.970.009	80.157.749.308
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	158.099.496.048	25.493.057.589
Chi phí phải trả	10.354.302.973	4.415.120.000
Tổng cộng	168.453.799.021	29.908.177.589

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 03, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.499.552.588	-	68.499.552.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.836.377.083	125.030.663	106.961.407.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.070.000.000	27.009.675	9.097.009.675
Tổng cộng	184.405.929.671	152.040.338	184.557.970.009
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	158.099.496.048	-	158.099.496.048
Chi phí phải trả	10.354.302.973	-	10.354.302.973
Tổng cộng	168.453.799.021	-	168.453.799.021
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.952.130.650	152.040.338	16.104.170.988
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.336.868.205	-	44.336.868.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.279.805.783	2.106.075.320	35.385.881.103
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	435.000.000	-	435.000.000
Tổng cộng	78.051.673.988	2.106.075.320	80.157.749.308
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	25.493.057.589	-	25.493.057.589
Chi phí phải trả	4.415.120.000	-	4.415.120.000
Tổng cộng	29.908.177.589	-	29.908.177.589
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.143.496.399	2.106.075.320	50.249.571.719

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 7, 16, 19 và 22; trong năm, Công ty còn các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Nhận tiền để chi hộ tiền thưởng	87.800.000	-
Chi hộ tiền thưởng	50.900.000	1.200.000
Chi trả cổ tức	1.250.480.000	1.725.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Chi trả cổ tức	725.623.052	1.084.753.000
Công ty Cổ phần Cokyvina		
Chi hộ	-	200.000.000

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
			VND	VND
I. Hội đồng Quản trị			313.056.000	305.040.740
1.	Tô Hoài Văn	Chủ tịch	77.760.000	78.889.850
2.	Đỗ Quang Khánh	Phó chủ tịch	59.616.000	60.482.220
3.	Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên	51.840.000	52.593.230
4.	Lê Phước Hiền	Phó chủ tịch	66.240.000	60.482.220
5.	Nguyễn Long	Thành viên	57.600.000	52.593.220
II. Ban Tổng Giám đốc			1.404.212.604	1.286.939.500
1.	Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc	526.081.107	492.218.500
2.	Nguyễn Long	Phó Tổng Giám đốc	440.336.776	438.034.000
3.	Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	437.794.721	356.687.000
III. Ban Kiểm soát			363.848.800	302.195.804
1.	Hồ Thị Kim Oanh	Trưởng Ban	306.248.800	252.855.184
2.	Đỗ Ngọc Khánh	Thành viên	28.800.000	26.296.620
3.	Trần Quang Minh Mẫn	Thành viên	28.800.000	23.044.000
Cộng			2.081.117.404	1.894.176.044

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán.


Lê Minh Tông
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Lê Phước Hiền
Tổng Giám đốc



Ngày 09 tháng 03 năm 2023